

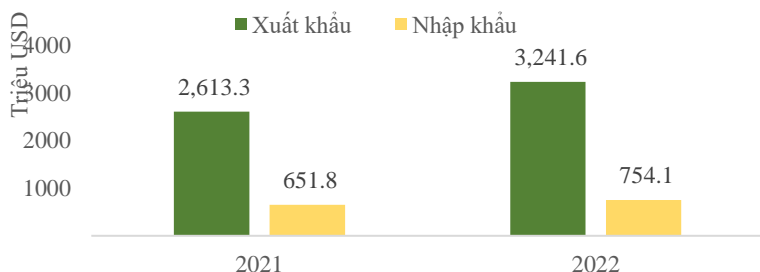
# BÁO CÁO TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN

## Thị trường Liên minh Châu Âu - EU



### TÌNH HÌNH CHUNG

Xuất khẩu và nhập khẩu NLTS Việt Nam - EU

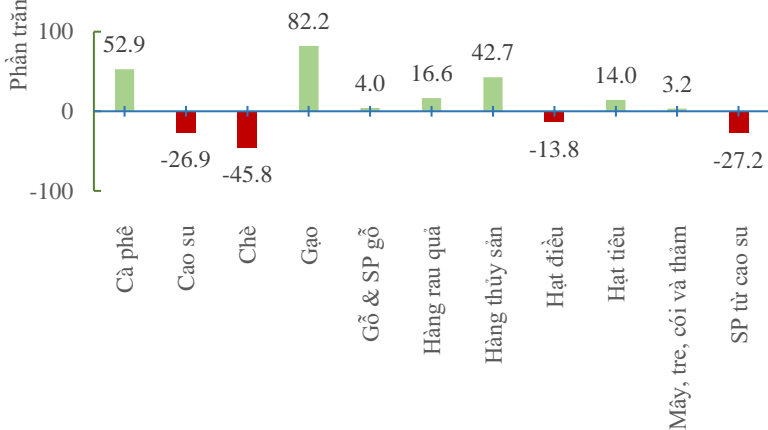


#### So sánh xuất nhập khẩu NLTS Việt Nam – EU

(8 tháng 2021 và 8 tháng 2022)

Xuất khẩu ▲ 24,0%  
Nhập khẩu ▲ 15,7%

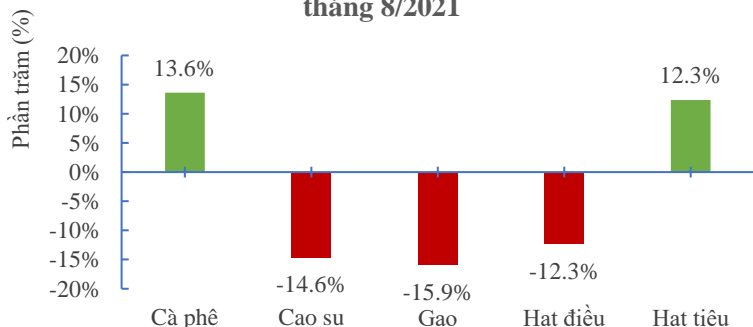
Biến động kim ngạch xuất khẩu NLTS chính Việt Nam sang EU 8 tháng 2022 so với 8 tháng 2021



#### So sánh 8 tháng năm 2022 với 8 tháng năm 2021

Cà phê ▲ 59,9%  
Cao su ▼ 26,9%  
Chè ▼ 45,8%  
Gạo ▲ 82,2%  
Gỗ và SP Gỗ ▲ 4,0%  
Rau quả ▲ 16,6%  
Thủy sản ▲ 42,7%  
Hạt điều ▼ 13,8%  
Hạt tiêu ▲ 14,0%  
Mây tre đan ▲ 3,2%  
SP từ cao su ▼ 27,2%

Biến động giá xuất khẩu BQ tháng 8/2022 so với tháng 8/2021



#### So sánh giá xuất khẩu tháng 8/2022 với tháng 8/2021

Cà phê ▲ 13,6%  
Cao su ▼ 14,6%  
Gạo ▼ 15,9%  
Hạt điều ▼ 12,3%  
Hạt tiêu ▲ 12,3%

## TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

Tháng 9/2022 đánh dấu thời điểm tỷ lệ lạm phát ở Khu vực đồng euro (Eurozone) đạt mức cao kỷ lục. Theo đó, giá tiêu dùng tại Eurozone trong tháng 9 vừa qua tăng 10% so với cùng kỳ năm ngoái, sau khi ghi nhận mức tăng 9,1% vào tháng 8/2022, mức tăng cao nhất kể từ khi Cơ quan thống kê Liên minh châu Âu (Eurostat) tiến hành thống kê về lạm phát. Lạm phát tại các nước châu Âu cũng chạm mức cao nhất trong vài thập kỷ trở lại đây, đẩy người lao động rơi vào cảnh lao đao. Tỷ lệ lạm phát tại Bỉ trong tháng 9/2022 đã tăng lên mức 11,27%, mức cao nhất kể từ tháng 8/1975. Còn ở Đức, tỷ lệ lạm phát của nền kinh tế đầu tàu châu Âu vào tháng 9 vừa qua đã lên mức cao kỷ lục trong vòng 70 năm.

Giá năng lượng và thực phẩm gia tăng là những yếu tố hàng đầu thúc đẩy lạm phát tăng cao trong nhiều tháng. Những diễn biến căng thẳng ở Ukraine, sự tắc nghẽn nguồn cung nguyên liệu và sản phẩm trung gian làm trầm trọng thêm vấn đề an ninh năng lượng và lương thực. Liên hiệp Doanh nghiệp châu Âu cảnh báo, chi phí điện và khí đốt tăng cao đang đe dọa trực tiếp hàng nghìn công ty của Liên minh châu Âu (EU) và giới chức cần phải hành động nhanh chóng để giảm thiểu những tác động tiêu cực. Các báo cáo cho thấy, khoảng 70% số cơ sở sản xuất phân bón tại châu Âu đã phải đóng cửa hoặc giảm công suất, trong khi công suất sản xuất nhôm đã giảm tới 50%. Các chuyên gia kinh tế dự báo, tình trạng lạm phát tiếp tục gia tăng là một thách thức nghiêm trọng trong những tháng tới, nhất là khi mùa đông lạnh giá đang đến gần, kéo theo nhu cầu cao về năng lượng.

Cuộc xung đột Nga - Ukraine, những ảnh hưởng kéo dài của đại dịch Covid-19 và sự gia tăng của biến đổi khí hậu đang tác động lớn đến an ninh lương thực toàn cầu. Đặc biệt, mùa hè hạn hán ở châu Âu đã tàn phá nền nông nghiệp của khu vực này. Ở miền Bắc Italia, hạn hán nghiêm trọng đến mức những cánh đồng lúa đang khô héo và nông dân phải đối mặt với thu hoạch thấp hơn nhiều so với bình thường. Với các chuỗi cung ứng nông sản đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi xung đột Nga - Ukraine, các lỗ hổng trong hệ thống cung cấp lương thực của châu Âu đã bị phơi bày.

EU đặt mục tiêu sẽ có những bước tiến lớn trong việc cắt giảm khí thải nhà kính từ nông nghiệp và chuyển đổi hệ thống thực phẩm khai thác. Nông nghiệp “đóng góp” khoảng 10% lượng phát thải khí nhà kính của châu Âu. Các mục tiêu đến năm 2030 cho chiến lược “Farm to Fork” (từ nông trại đến bàn ăn) của EU nhằm tạo ra hệ thống thực phẩm công bằng, lành mạnh và thân thiện với môi trường, trong đó EU đặt ra mục tiêu đạt 25% diện tích đất nông nghiệp được canh tác hữu cơ. Để bảo đảm an ninh lương thực, EU còn vạch ra một kế hoạch hành động gọi là “Làn đường đoàn kết”, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc xuất khẩu hàng hóa của Ukraine bằng đường bộ và đường thủy nội địa. Ngoài viện trợ khẩn cấp cho các lĩnh vực dễ bị tổn thương, việc sử dụng càng nhiều đất nông nghiệp càng tốt để sản xuất lương thực và miễn luân canh cây trồng trong năm tới cũng sẽ giúp ích cho nông dân châu Âu. Cùng với đó, EU đang hỗ trợ tài chính cho các quốc gia gặp rủi ro cao nhất vào thời điểm này.

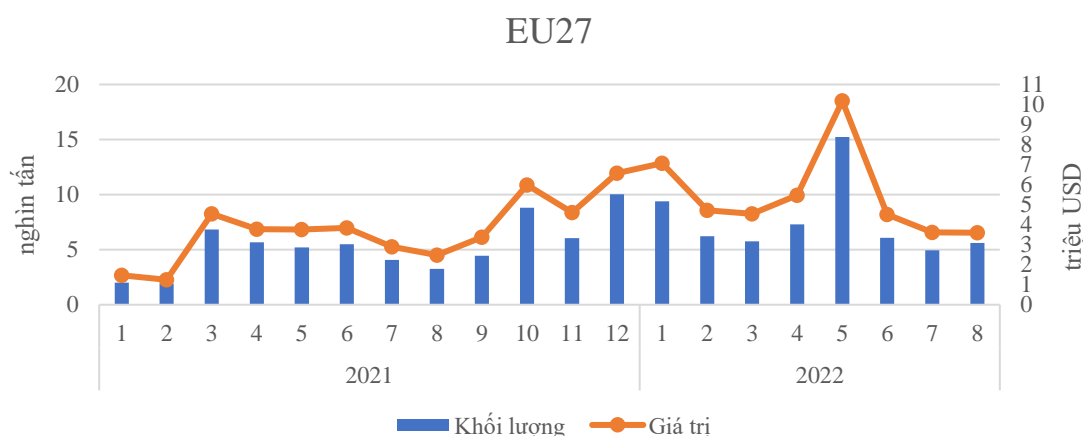
Về thương mại NLTS của EU với Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2022, Việt Nam đã xuất 3,2 tỷ USD sang EU, trong khi nhập khẩu 754,1 triệu USD, tăng 24,0% về xuất khẩu và 15,7% về nhập khẩu so với cùng kỳ năm 2021. Tốc độ tăng trưởng của các mặt hàng nông sản chính xuất khẩu sang EU so với năm 2021 cụ thể như sau: cà phê (tăng 52,9%), cao su (giảm 26,9%), chè (giảm 45,8%), gạo (tăng 82,2%), gỗ & sản phẩm gỗ (tăng 4,0%), hàng rau quả (tăng 16,6%), hàng thủy sản (tăng 42,7%), hạt điều (giảm 13,8%), hạt tiêu (tăng 14,0%), mây, tre, cói và thảm (tăng 3,2%), và sản phẩm từ cao su (giảm 27,2%).

# CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC

## 1. LÚA GẠO

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 8/2022, Việt Nam xuất khẩu được 5,6 nghìn tấn gạo, trị giá 3,6 triệu USD sang thị trường EU, tăng 13,5% về khối lượng nhưng giảm 0,5% về giá trị so với tháng trước; tăng 72,5% về khối lượng và 45,0% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021. Tổng kim ngạch xuất khẩu gạo sang thị trường này trong 8 tháng đầu năm 2022 đạt 60,5 nghìn tấn, trị giá 43,7 triệu USD, tăng 75,8% về khối lượng và 82,2% về giá trị so với cùng kỳ 2021.

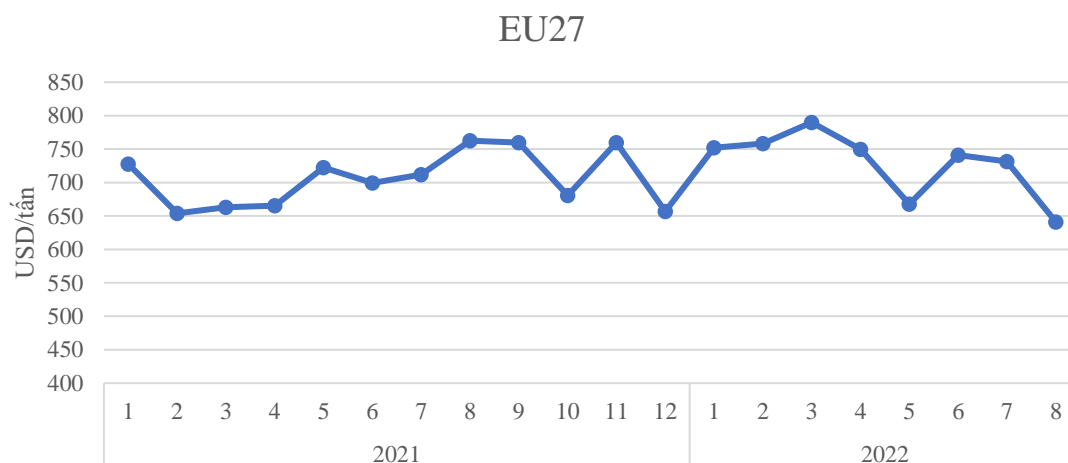
**Hình 1: Khối lượng và giá trị xuất khẩu gạo sang thị trường EU**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Giá xuất khẩu gạo trung bình sang thị trường EU tháng 8/2022 đạt 641,2 USD/tấn, giảm 12,3% so với tháng trước và giảm 15,9% so với cùng kỳ năm 2021.

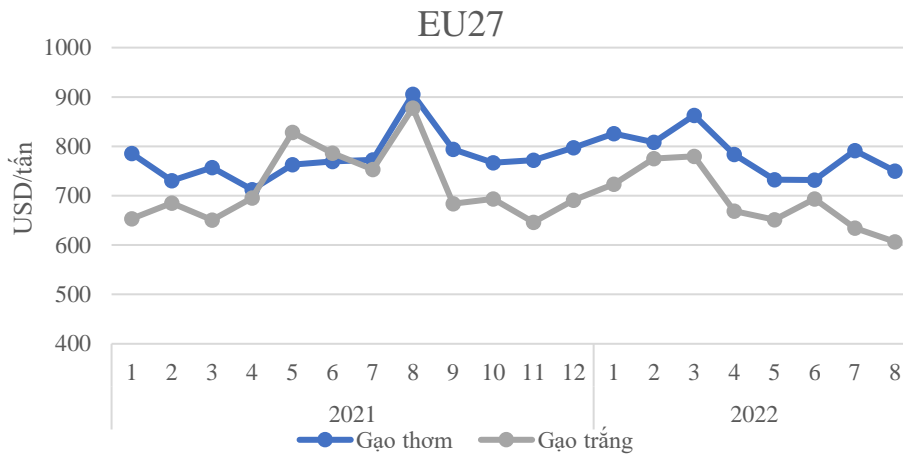
**Hình 2: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường EU**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Trong tháng 8/2022, gạo thơm là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang EU đạt 3,6 nghìn tấn, trị giá 2,3 triệu USD (chiếm 65,0% về khối lượng và 64,7% về giá trị); so với cùng kỳ năm ngoái, xuất khẩu gạo thơm sang EU đã tăng 54,0% về khối lượng và 28,0% về giá trị. Giá gạo thơm tháng 8/2022 đạt trung bình 750,2 USD/tấn, giảm 5,2% so với tháng trước và giảm 17,1% so với cùng kỳ năm ngoái.

**Hình 3: Giá xuất khẩu gạo thơm và gạo trắng sang thị trường EU**



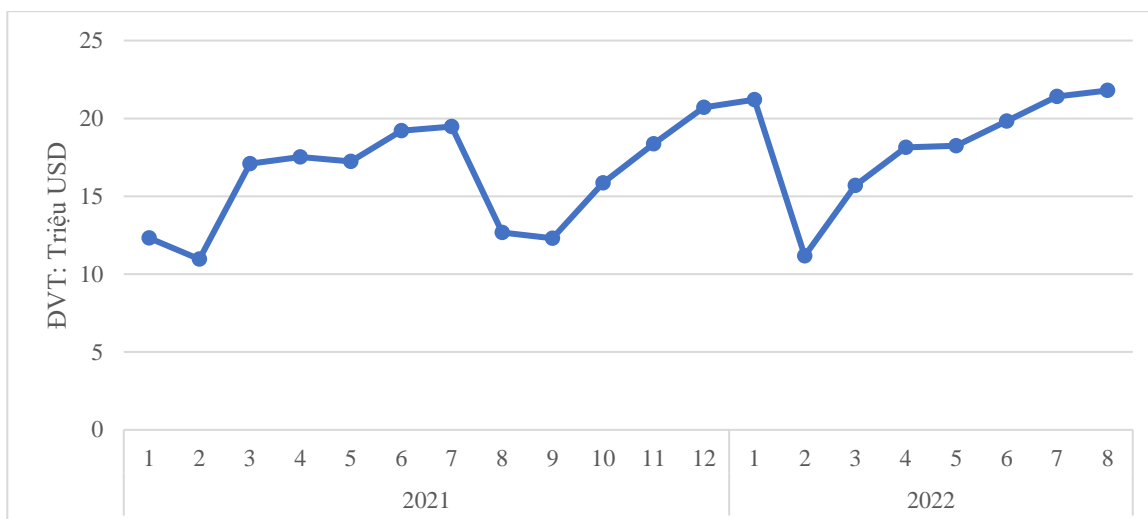
*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

## 2. RAU QUẢ

Sản lượng anh đào của Đức trong niên vụ 2022/23 ước đạt 54.700 tấn, tăng 43% so với năm trước và cao hơn 19% so với mức trung bình của 10 năm (2012-2021).

Giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường EU tháng 8 năm 2022 đạt 21,8 triệu USD, chiếm 8,0% tổng giá trị xuất khẩu, tăng 1,8% so với tháng trước và tăng 72,0% so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường này đạt 147,5 triệu USD, chiếm 6,7% thị phần, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm 2021.

**Hình 4: Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường EU**

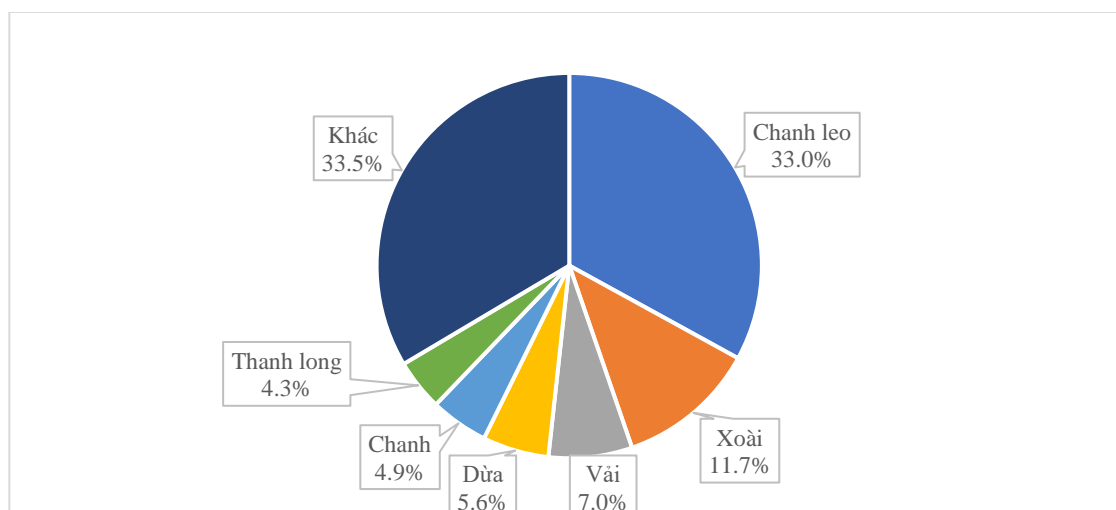


*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Cơ cấu xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang EU trong tháng 8 năm 2022 chủ yếu là trái cây (đạt 18,6 triệu USD, chiếm 86,8% tổng giá trị xuất khẩu rau quả sang EU), trong đó các loại trái cây chế biến chiếm 51,5 % (so cùng kỳ 2021 là 21,1%), trái cây chưa qua chế biến (tươi, khô, đông lạnh, v.v.) chiếm 35,3% (cùng kỳ 2021 là 32,8%). Mặt hàng rau đạt 3,2 triệu USD (chiếm 15,0%), trong đó chủ yếu là rau chưa qua chế biến (rau tươi, khô hoặc đông lạnh) với 9,9% (năm 2021 là 7,6%), rau chế biến chiếm 5,1% (năm 2021 là 3,6%).

Các mặt hàng rau quả có giá trị xuất khẩu cao nhất sang EU trong tháng 8/2022 bao gồm: chanh leo đạt 7,2 triệu USD (chiếm 33,0% tổng giá trị xuất khẩu), tăng 403,1% so với cùng kỳ năm 2021; xoài đạt 2,6 triệu USD (chiếm 11,7%), tăng 139,8%; vải đạt 1,5 triệu USD (chiếm 7,0%), tăng 156,6%; dứa đạt 1,2 triệu USD (chiếm 5,6%), tăng 94,2%; chanh đạt 1,1 triệu USD (chiếm 4,9%), tăng 6,0%; v.v.

**Hình 5: Cơ cấu một số loại rau quả chính xuất khẩu sang EU trong tháng 8/2022**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Trong tháng 8/2022, rau quả chế biến đạt 12,1 triệu USD (chiếm 56,6% tổng giá trị xuất khẩu), tăng 152,6% so với cùng kỳ 2021. Tỷ trọng các loại sản phẩm chế biến lần lượt là: (i) nước ép, nước cốt trái cây (mã HS.2009) chiếm 74,5% tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm chế biến, tăng 482,5% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021; (ii) trái cây đông lạnh, sấy khô, dẻo (mã HS.2008) chiếm 21,3%, giảm 9,9%; v.v.

Giá trị nhập khẩu rau quả của Việt Nam từ thị trường EU tháng 8 năm 2022 đạt 3,3 triệu USD, chiếm 1,7% tổng giá trị nhập khẩu, tăng 60,2% so với cùng kỳ năm 2021. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2022, giá trị nhập khẩu rau quả từ thị trường này đạt 25,9 triệu USD, chiếm 2,1% thị phần, tăng 23,0% so với cùng kỳ năm 2021. Trong tháng 8/2022, sản phẩm rau quả Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường này là: khoai tây đạt 1,9 triệu USD (chiếm 58,5% thị phần), tăng 126,3% so với cùng kỳ năm 2021; nho đạt 163,3 nghìn USD (chiếm 4,9%), cao hơn 5,6 lần; v.v.

### 3. CÀ PHÊ

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 8/2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Anh đạt 2.230 tấn, trị giá 4,75 triệu USD, tăng 21,6% về lượng và tăng 18% về trị giá so với tháng 7/2022. Con số này so với tháng 8 năm ngoái giảm 35% về lượng và giảm 27,8% về trị giá.

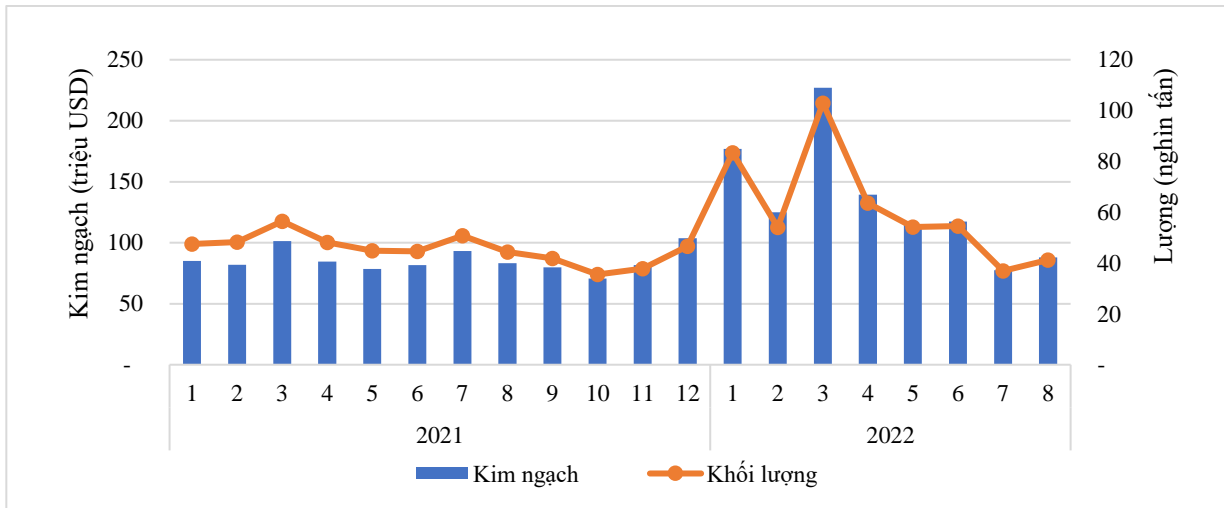
Tuy nhiên, tính chung 8 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Anh vẫn đạt 34.680 tấn, trị giá 70,68 triệu USD, tăng 57,9% về lượng và tăng 84,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang Anh đạt mức 2.038 USD/tấn, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm 2021.

Việt Nam đang xuất khẩu 3 chủng loại cà phê sang Anh gồm: Cà phê Robusta, Arabica và cà phê chế biến. Trong đó, xuất khẩu cà phê Robusta sang Anh đạt trên 31.000 tấn, trị giá 61 triệu USD, tăng 80,7% về lượng và tăng 117,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021; xuất khẩu cà phê Arabica đạt 162 tấn, trị giá 701.000 USD, tăng 1.295,9% về lượng và tăng 1.199% về trị giá; xuất khẩu cà phê chế biến đạt 4,16 triệu USD, tăng 12,3%.

Như vậy, thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Anh tăng mạnh từ 16,33% trong 6 tháng đầu năm 2021 lên 29,92% trong 6 tháng đầu năm 2022.

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường EU tháng 8/2022 ước đạt 41,3 nghìn tấn với trị giá 87,8 triệu USD, tăng 11,8% về lượng và 13,2% về giá trị so với tháng trước, và giảm 7,0% về lượng nhưng tăng 5,7% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

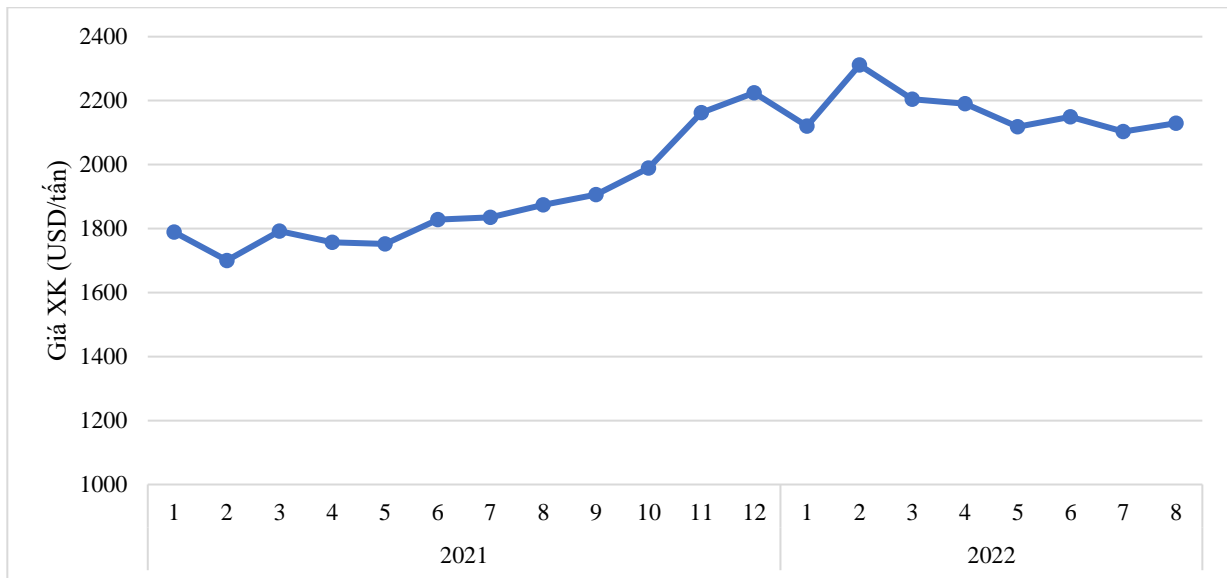
**Hình 6: Khối lượng và giá trị cà phê xuất khẩu sang thị trường EU**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Tháng 8/2022, giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường EU đạt 2.129 USD/tấn, tăng 1,3% so với tháng trước và tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 7: Giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường EU**



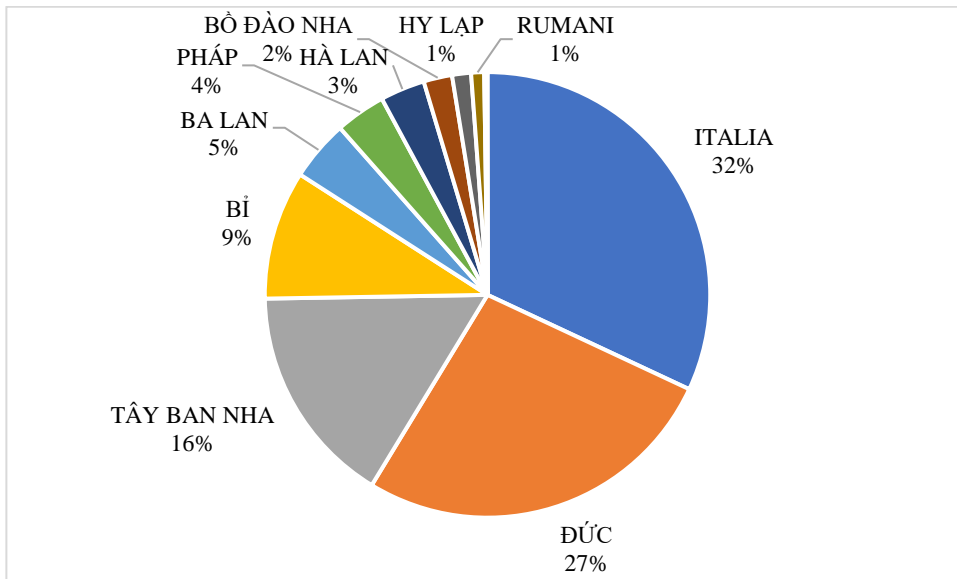
*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Trong tháng 8/2022, Italia là quốc gia nhập khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam với 28,1 triệu USD, chiếm 32,0% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường EU. Đức là quốc gia nhập khẩu lớn thứ hai với 23,5 triệu USD,



chiếm 26,7%. Tiếp theo là Tây Ban Nha, Bỉ và Ba Lan chiếm lần lượt 16,0%, 9,4% và 4,4% trong tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu sang thị trường EU.

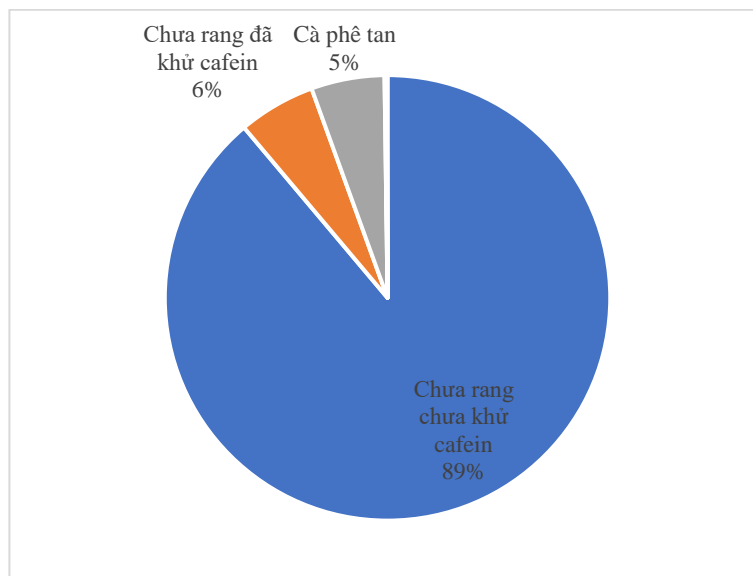
**Hình 8: Cơ cấu xuất khẩu cà phê Việt Nam sang các nước EU**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Trong tháng 8/2022, cà phê chưa rang chưa khử cafein là loại cà phê có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường EU đạt 80,3 triệu USD, chiếm 88,9% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là cà phê chưa rang đã khử cafein với kim ngạch 5,1 triệu USD, chiếm 5,6% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là cà phê tan chiếm 5,3% tổng giá trị xuất khẩu sang EU.

**Hình 9: Chứng loại cà phê xuất khẩu sang EU theo kim ngạch tháng 8/2022**



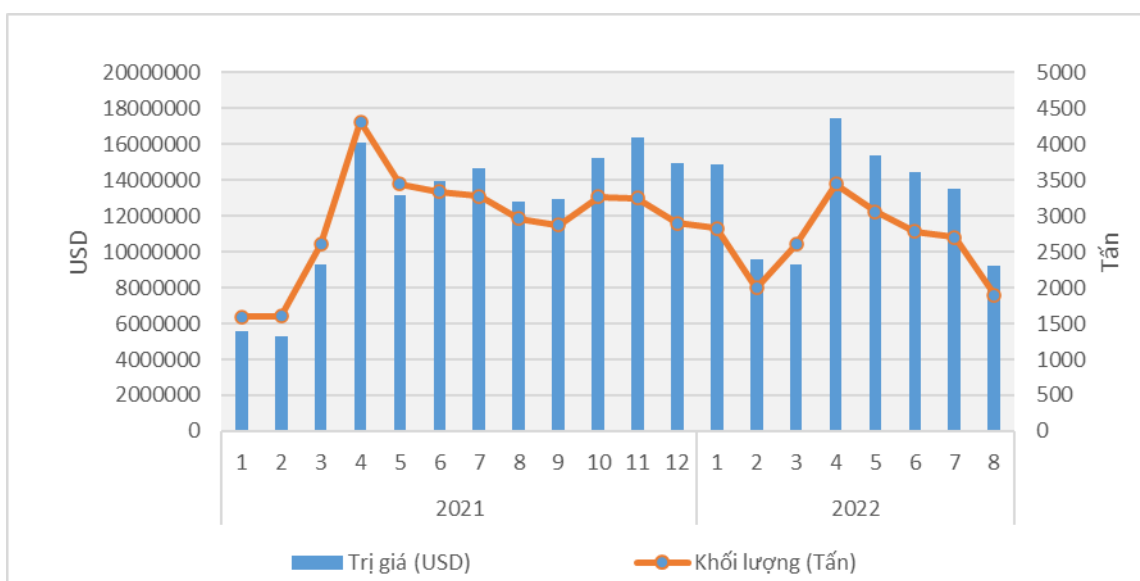
*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

## 4. HỒ TIÊU

EU là một trong những thị trường nhập khẩu hạt tiêu hàng đầu thế giới. Hiện nguồn cung hạt tiêu cho EU chủ yếu từ thị trường ngoại khối. Sự phụ thuộc mạnh mẽ vào nguồn cung hạt tiêu từ các nước đang phát triển cũng có nghĩa là hầu như tất cả thương mại nội khối EU (bao gồm hàng tái xuất) ban đầu đều đến từ các nước đang phát triển. Do đó, EU là thị trường mà bất kỳ nước sản xuất hạt tiêu nào cũng muốn thâm nhập sâu, rộng. Tại EU, gần 90% lượng hạt tiêu đen nhập khẩu là hạt tiêu nguyên hạt, 10% còn lại là hạt tiêu xay. Các nhà nhập khẩu EU chuộng hạt tiêu nguyên hạt vì dễ kiểm tra và kiểm soát độ an toàn và chất lượng.

Theo Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam sang EU giảm mạnh trong tháng 8/2022. Trong tháng này, sản lượng xuất khẩu hồ tiêu Việt Nam sang thị trường này đạt 1.901 tấn hồ tiêu với trị giá 9,23 triệu USD, giảm 29,75% về khối lượng và 31,88% về giá trị so với tháng trước, giảm 35,91% về khối lượng và 27,97% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021.

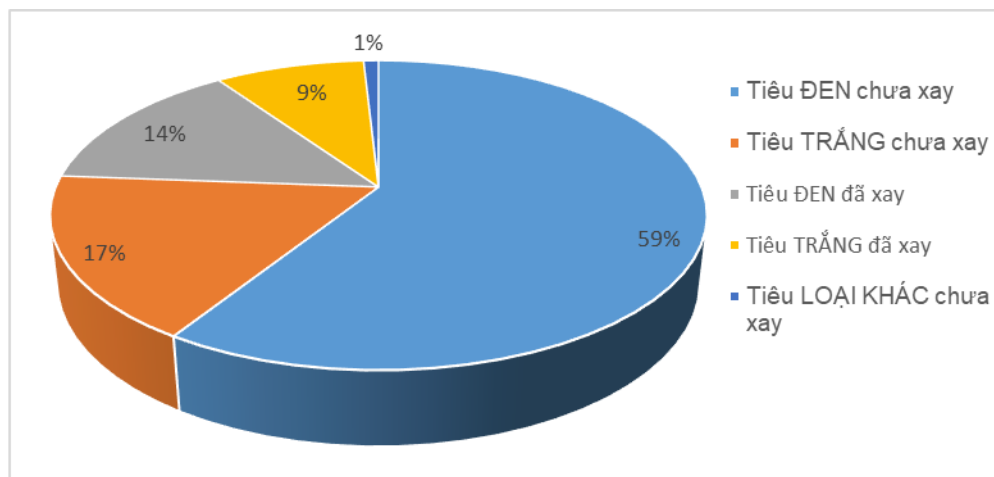
**Hình 10: Khối lượng và giá trị xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường EU**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Trong tháng 8/2022, tiêu đen chưa xay vẫn tiếp tục là loại sản phẩm chính của Việt Nam sang EU, chiếm 59% tổng giá trị xuất khẩu, giảm 33,08% so với tháng trước và 19,75% so với năm trước. Sản phẩm được xuất khẩu nhiều thứ hai là tiêu trắng chưa xay, chiếm 17%, giảm 32,77% so với cùng kỳ năm trước và 23,47% so với tháng trước. Đứng thứ 3 là tiêu đen đã xay chiếm 14% giảm 16,58% so với tháng trước và tăng 3,72% so với cùng kỳ năm 2021.

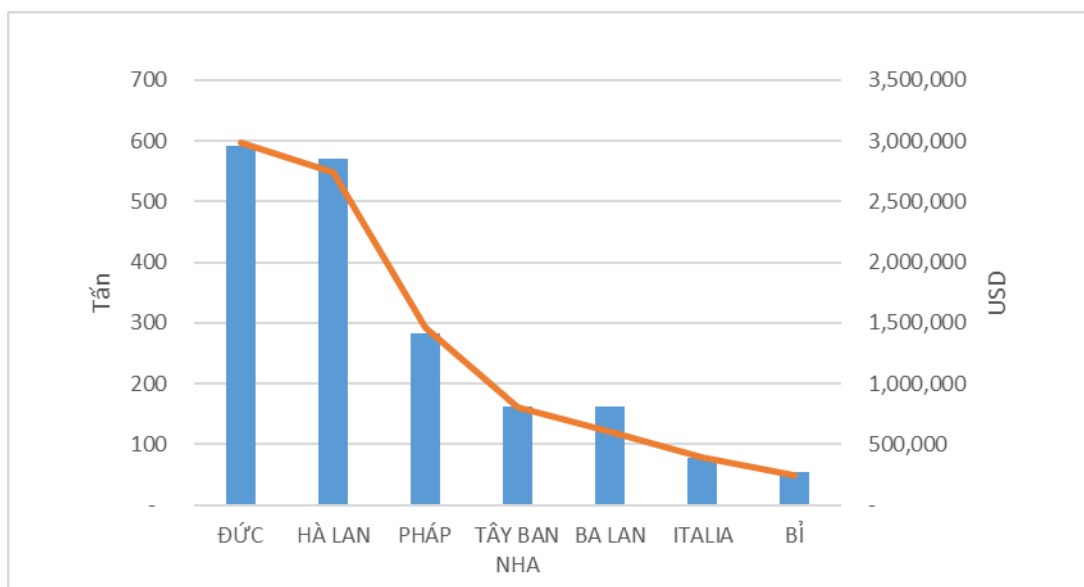
**Hình 11: Cơ cấu xuất khẩu Hồ tiêu sang thị trường EU tháng 8/2022**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Đức là quốc gia dẫn đầu trong khối EU về khối lượng và kim ngạch nhập khẩu hồ tiêu từ Việt Nam trong tháng 8/2022 với 591 tấn, đạt trị giá 2,98 triệu USD (chiếm 32% tổng kim ngạch xuất khẩu tiêu của Việt Nam vào EU). Xếp thứ hai là Hà Lan với khối lượng xuất khẩu đạt 571 tấn, tương đương với 2,73 triệu USD, chiếm 29,7% về giá trị. Xếp cuối cùng là Bỉ với khối lượng xuất khẩu chỉ đạt 53 tấn, trị giá 244,5 nghìn USD.

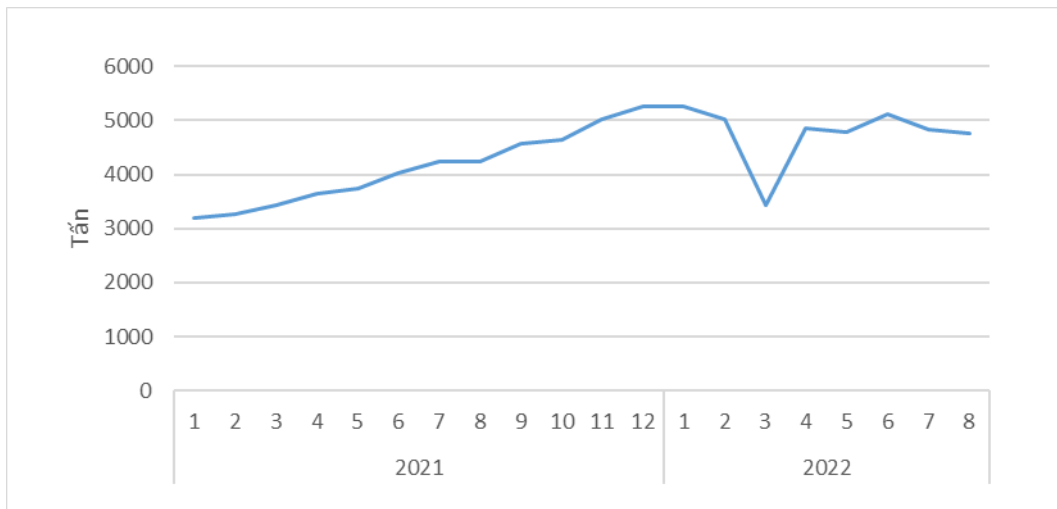
**Hình 12: Kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu Việt Nam tới các nước trong khối EU tháng 8/2022**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Đơn giá xuất khẩu hồ tiêu vào EU đang có xu hướng giảm, giá xuất khẩu trung bình tháng 8/2022 đạt mức 4.764 USD/tấn, giảm 1,5% so với tháng trước và tăng 12,3% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 13: Giá xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường EU**

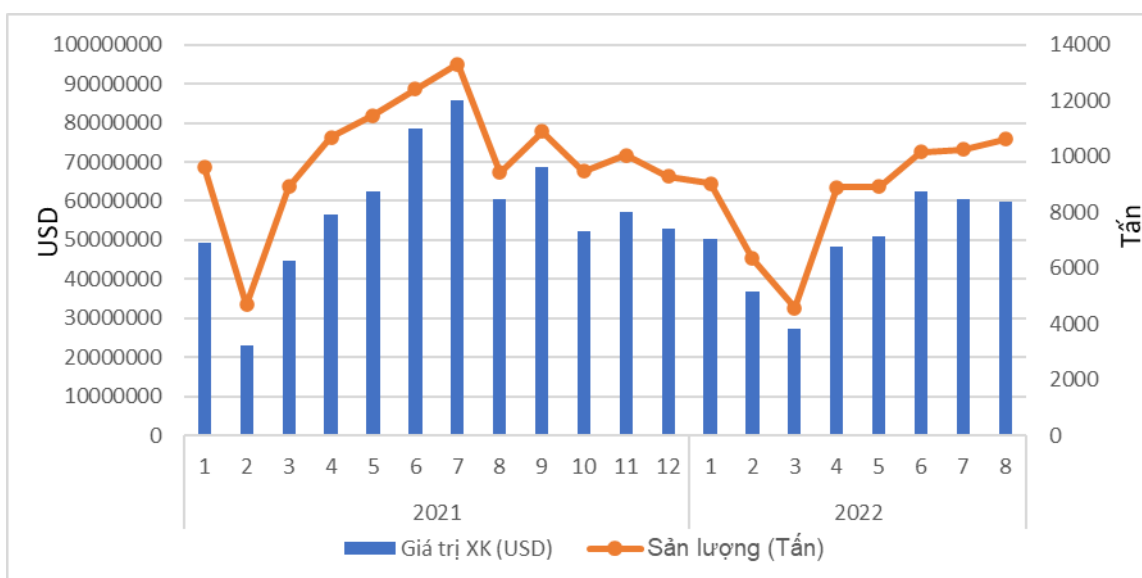


Nguồn: Tổng cục Hải quan

## 5. HẠT ĐIỀU

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 8/2022, Việt Nam xuất khẩu được 10,62 nghìn tấn điều, trị giá 59,7 triệu USD sang thị trường EU, giảm 1% về giá trị và tăng 3,5% về khối lượng so với tháng trước; nhưng giảm 1,4% về giá trị và 12,7% về khối lượng so với năm trước.

**Hình 14: Khối lượng và giá trị xuất khẩu điều sang thị trường EU**

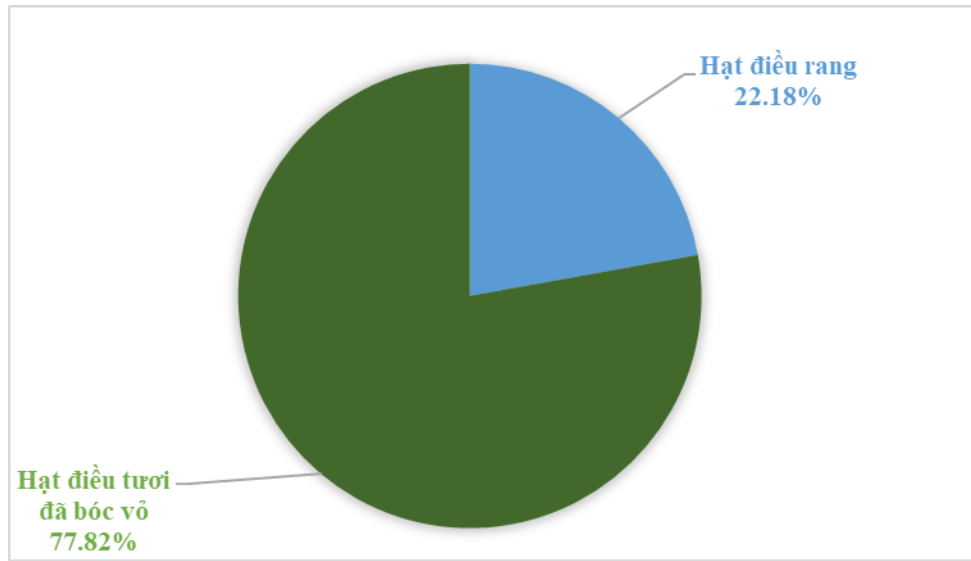


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu hạt điều sang thị trường này chủ yếu là hạt điều tươi đã bóc vỏ chiếm tới 98,53%, đạt 68,3 triệu USD, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước và

10,1% so với tháng trước. Giá trị xuất khẩu hạt điều rang tháng này chỉ chiếm 1,47%, đạt 1 triệu USD, giảm tăng 5,3% so với năm trước.

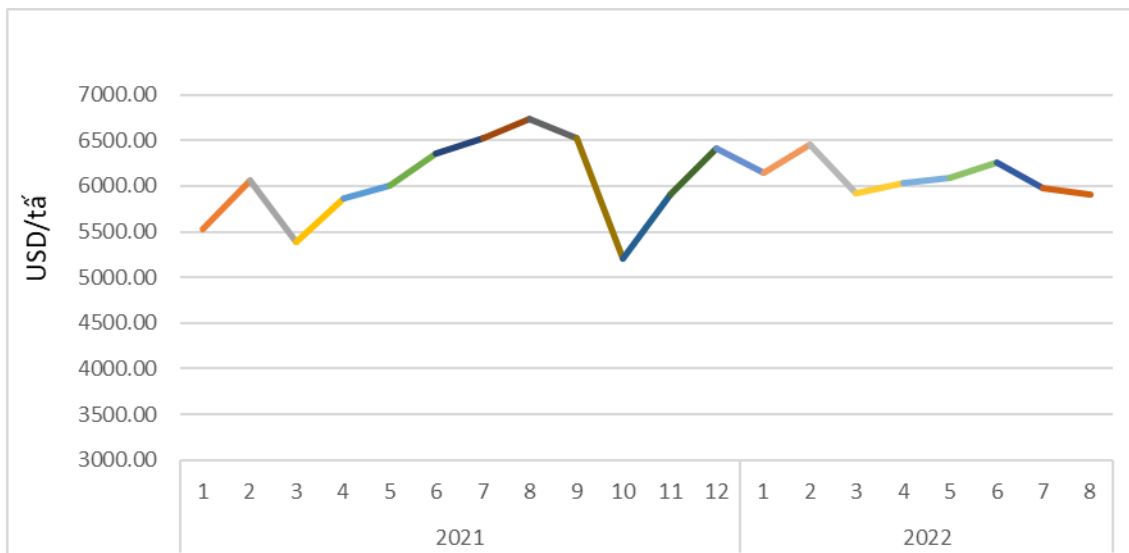
**Hình 15: Cơ cấu xuất khẩu sản phẩm điều sang thị trường EU**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Tháng 8/2022, giá xuất khẩu điều sang thị trường này đạt 5,91 nghìn USD/tấn, giảm 4,9% so với cùng kỳ năm trước và giảm 4% so với tháng trước.

**Hình 16: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường EU**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

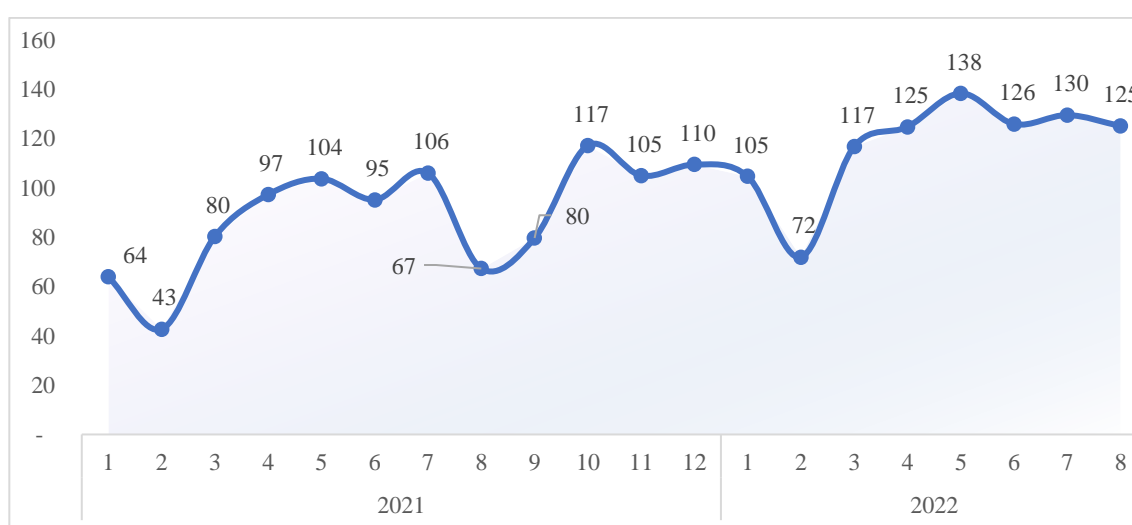
Đối với điều tươi đã bóc vỏ, giá xuất khẩu bình quân sang thị trường này tháng 8/2022 đạt trung bình là 5,9 USD/kg, giảm 2,9% so với tháng trước. Đối với hạt điều rang trung bình đạt 8,5 USD/kg giảm 1,7% so với tháng trước và 3,2% và tăng 6% so với cùng kì năm trước.

## 6. THỦY SẢN

Theo Tổng cục Hải quan, tính hết 8 tháng đầu năm 2022, giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường này đạt 937,8 triệu USD, tăng 42,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính riêng tháng 8/2022, xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU đạt 125,2 triệu USD, tăng 85,9% so cùng kỳ năm 2021, và giảm 3,4% so với tháng 7/2022. Tôm và cá da trơn là sản phẩm xuất khẩu chính sang thị trường này. Giá trị xuất khẩu sản phẩm tôm chiếm 54,9% và cá da trơn chiếm 13,4%.

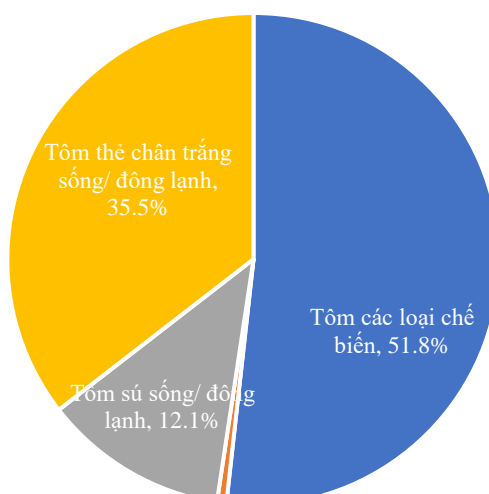
**Hình 17: Giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU tháng 8/2022**

ĐVT: Triệu USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tôm là sản phẩm thủy sản xuất khẩu chính sang thị trường này trong tháng 8/2022 đạt 68m7 triệu USD, tăng 77,4% so với cùng kỳ năm 2021, và giảm 8,2% so với tháng 7/2022. Trong đó, giá trị xuất khẩu tôm thẻ chân trắng sống/đông lạnh đạt 24,4triệu USD, tăng 21,1% so với cùng kỳ năm trước; tôm chế biến các loại đạt 35,6 triệu USD; tăng 234,4%; tôm sú sống/đông lạnh đạt 8,3 triệu USD, tăng 7,2%; tôm các loại sống/đông lạnh đạt 0,4 triệu USD, tăng 17,3%.

**Hình 18: Cơ cấu sản phẩm tôm xuất khẩu sang thị trường EU tháng 8/2022**

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Tháng 8/2022, giá trị xuất khẩu sản phẩm cá ngừ có xu hướng tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước, nhưng giảm so với tháng trước đạt 13 triệu USD, tăng 59,5% so với cùng kỳ năm trước và giảm 6,8% so với tháng 7/2022. Trong đó, cá ngừ phi lê đạt 6,9 triệu USD, tăng 77% so với tháng 8/2021; cá ngừ chế biến đạt 6,1 triệu USD, tăng 45,5%.

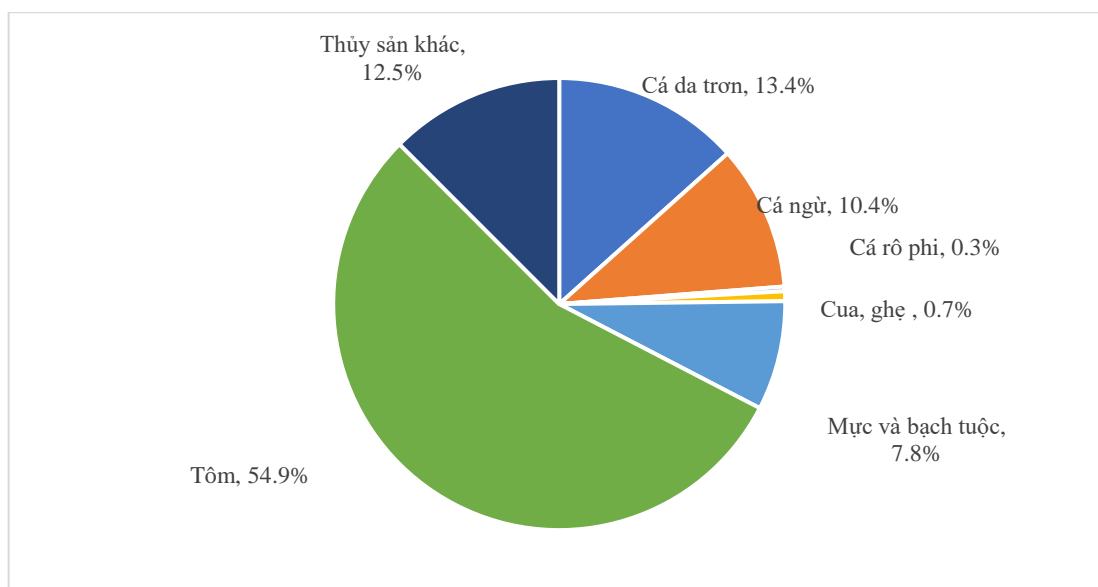
**Hình 19: Cơ cấu sản phẩm cá ngừ xuất khẩu sang thị trường EU tháng 8/2022**

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng thủy sản khác sang thị trường EU tháng 8/2022 như sau: cá da trơn đạt 16,8 triệu USD, chiếm 13,4% tổng giá trị thủy sản xuất khẩu sang thị trường này, tăng 250,2% so với cùng kỳ năm trước; mực và bạch

tuộc 9,8 triệu USD, chiếm 7,8%, tăng 103,8%; cá rô phi đạt 0,4 triệu USD, chiếm 0,3%, tăng 170%; và thủy sản khác đạt 15,6 triệu USD, chiếm 12,5%, tăng 44,7%.

**Hình 20: Cơ cấu một số sản phẩm thủy sản khẩu sang thị trường EU tháng 8/2022**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Giá xuất khẩu bình quân một số mặt hàng xuất khẩu thủy sản sang thị trường này trong tháng 8/2022 như sau: Tôm đạt 9,2 USD/kg, giảm 0,9% so với cùng kỳ năm 2021; Cá da trơn đạt 2,9 USD/kg, tăng 34,9%.

**Bảng 1: Giá xuất khẩu một số loại thủy sản sang thị trường EU tháng 8/2022**

TT	Sản phẩm	Giá (USD)	So năm trước (%)	So tháng trước (%)
1	Cá da trơn	2,9	34,9%	-3,4%
2	Cá ngừ	8,9	15,5%	-9,4%
3	Cá rô phi	2,5	28,4%	-12,6%
4	Cua, ghẹ	5,6	-	-14,6%
5	Mực và bạch tuộc	6,9	14,4%	-9,2%
6	Tôm	9,2	-0,9%	-7,1%

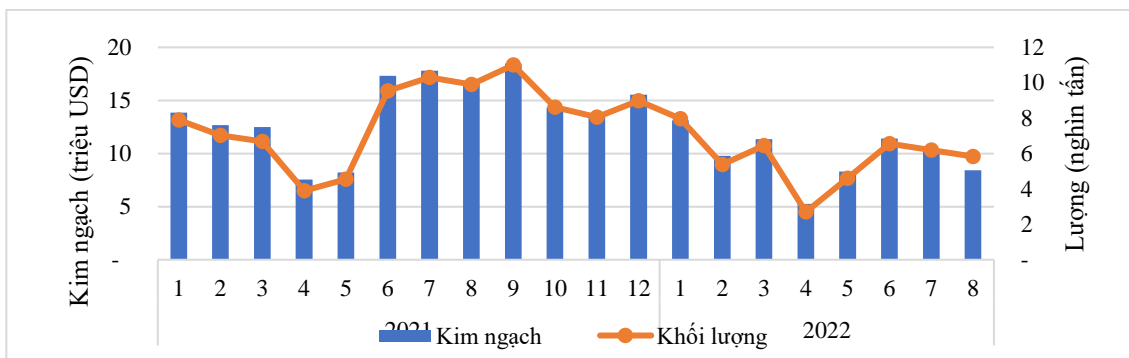
*Nguồn: Tổng cục Hải quan*



**7. CAO SU**

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 08/2022, xuất khẩu cao su sang thị trường EU ước đạt 5,8 nghìn tấn với trị giá 8,4 triệu USD, giảm 6% về khối lượng và 18,5% về giá trị so với tháng trước; giảm 41,2% về khối lượng và 49,8% về giá trị so với cùng kỳ 2021.

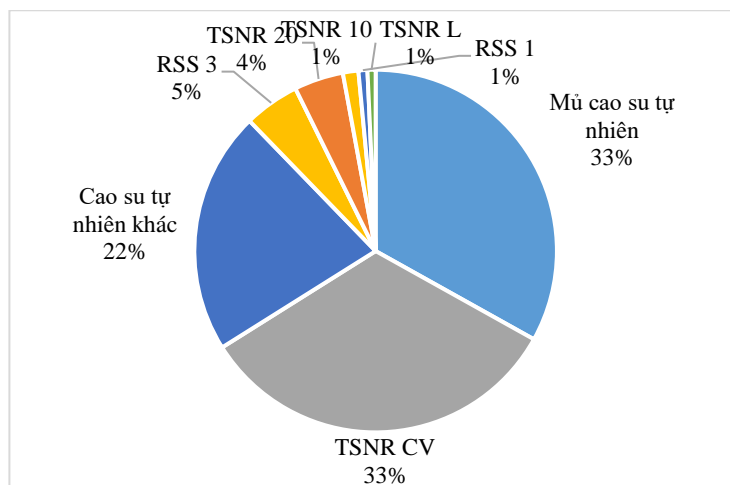
**Hình 21: Khối lượng và giá trị xuất khẩu cao su tự nhiên sang thị trường EU**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 08/2022, mũ cao su tự nhiên là chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường EU đạt 3,25 triệu USD, chiếm 33,1% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là TSNR CV với kim ngạch 3,24 triệu USD, chiếm 33% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là RSS 3, TSNR 20 và TSNR 10 chiếm lần lượt 5%, 4,4% và 1,4% tổng giá trị xuất khẩu. Cuối cùng là RSS 1 và TSNR L chiếm lần lượt 0,8% và 0,7% tổng giá trị xuất khẩu sang EU.

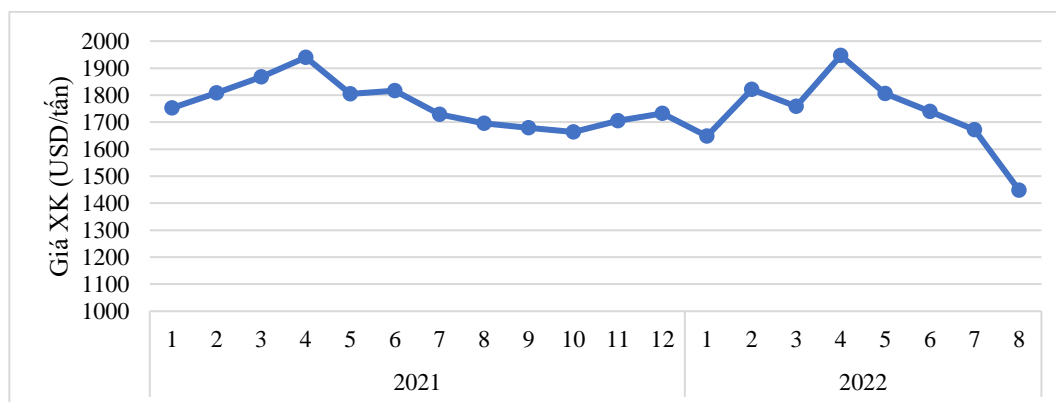
**Hình 22: Chủng loại cao su tự nhiên (HS 4001) xuất khẩu sang thị trường EU theo kim ngạch tháng 08/2022**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá cao su xuất khẩu trung bình sang thị trường EU đạt mức 1.448 USD/tấn trong tháng 08/2022, giảm 13,4% so với tháng trước và giảm 14,6% so với cùng kỳ 2021.

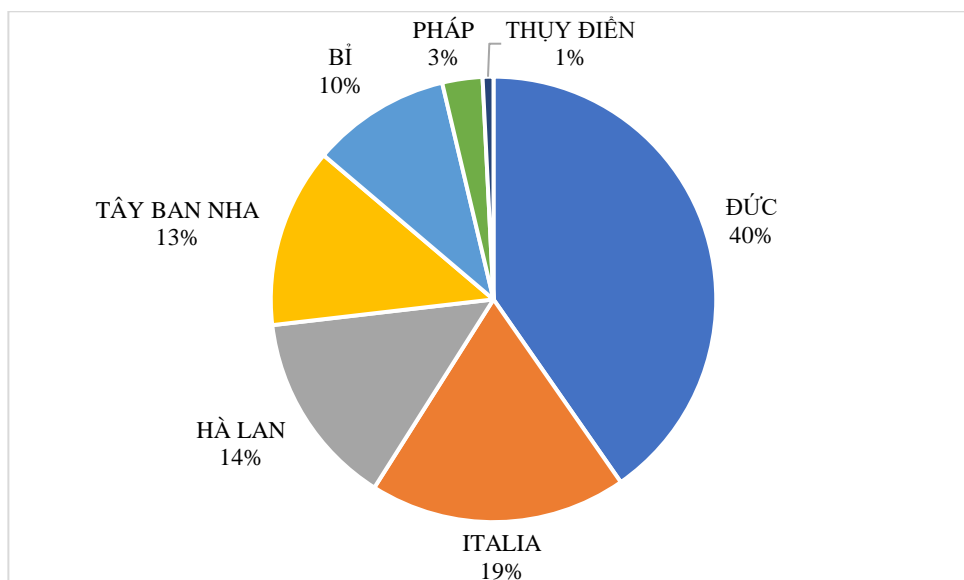
**Hình 23: Giá cao su xuất khẩu sang thị trường EU**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Trong tháng 08/2022, Đức là quốc gia nhập khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam với 3,4 triệu USD, chiếm 40,3% tổng kim ngạch xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường EU. Italia là quốc gia nhập khẩu lớn thứ hai với 1,6 triệu USD, chiếm 18,7%. Tiếp theo là Hà Lan, Tây Ban Nha, Bỉ, Pháp, Thụy Điển chiếm lần lượt 14,2%, 13%, 10,1%, 2,9% và 0,8% trong tổng kim ngạch cao su xuất khẩu sang thị trường EU.

**Hình 24: Xuất khẩu cao su sang một số thị trường chính trong thị trường EU**

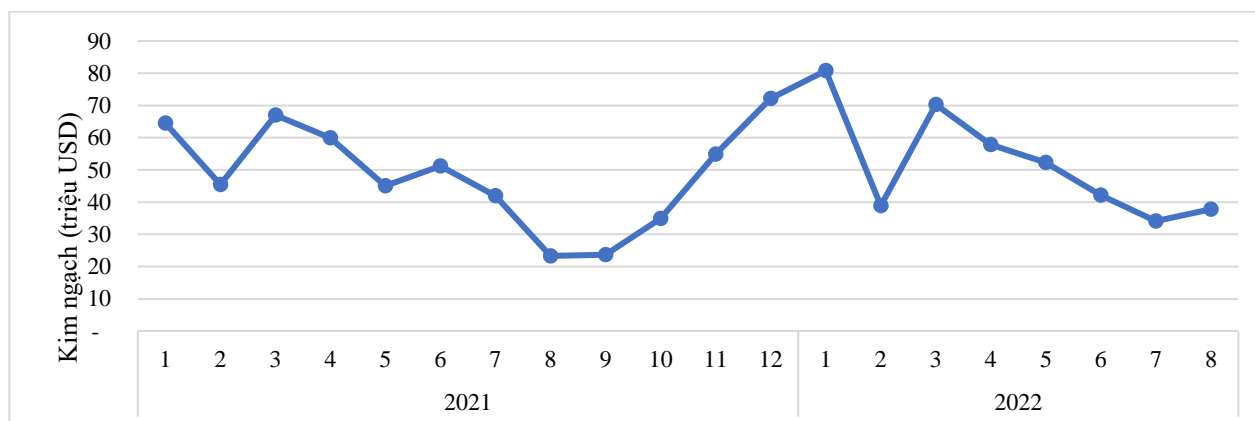


*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

## 9. GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 8/2022, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU ước đạt 37,7 triệu USD, tăng 10,5% so với tháng trước và 62,0% so với cùng kỳ 2021.

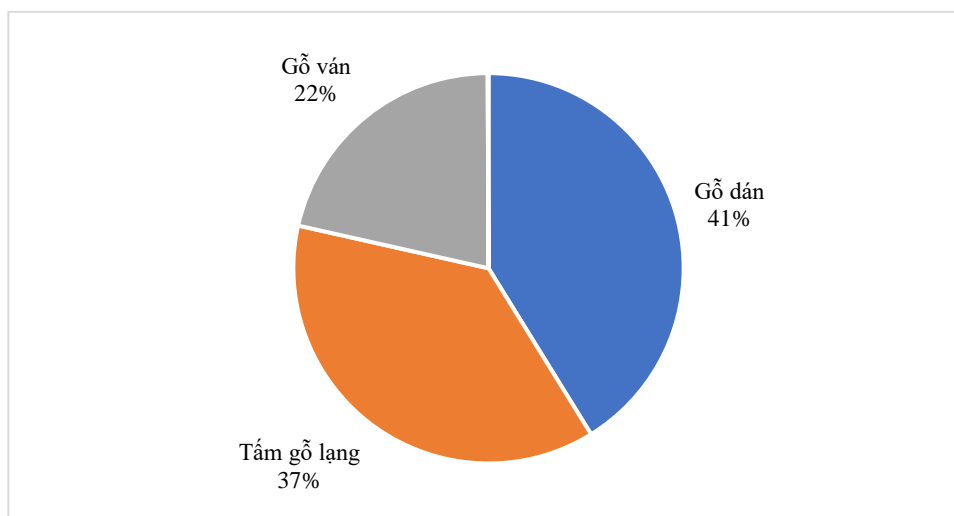
**Hình 25: Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Tháng 08/2022, gỗ dán là chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ thuộc nhóm mã HS 44 có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường EU đạt 1,4 triệu USD, chiếm 41,2% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là tấm gỗ lạng với kim ngạch 1,2 triệu USD, chiếm 37,3% tổng giá trị xuất khẩu.

**Hình 26: Chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ (mã HS 44) xuất khẩu sang thị trường EU theo kim ngạch tháng 08/2022**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

# NHẬN ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ

## 1. Cà phê

Các chuyên gia cho rằng, doanh nghiệp Việt Nam cần nhanh chóng tận dụng cơ hội từ UKVFTA mang lại và lưu ý thị hiếu người tiêu dùng Anh. Bởi khẩu vị người Anh không uống cà phê đậm đặc như cà phê đen của Việt Nam nên cà phê thành phẩm có mùi và vị mạnh quá sẽ khó bán ở thị trường Anh.

Ngoài ra, về bao bì, người Anh có thói quen đọc thông tin trên bao bì rất kỹ để xác định xem sản phẩm có thành phần gây dị ứng hay không, nên được pha chế như thế nào, có đạt các tiêu chí ESG (môi trường, xã hội và quản trị) hay không. Do vậy, doanh nghiệp Việt Nam cũng cần lưu ý sản xuất ra sản phẩm vừa phù hợp thị hiếu tiêu dùng vừa có bao bì đẹp.

## 2. Hồ tiêu

Các chuyên gia nhận định nhu cầu yếu vẫn là yếu tố kìm hãm sự phục hồi của giá tiêu tại EU, do sức cầu của thị trường đang đối mặt với nguy cơ giảm sút khi lạm phát tăng cao. Tuy nhiên, nhu cầu tiêu thụ hạt tiêu đen sẽ tiếp tục tăng với tốc độ ổn định nhờ sự gia tăng dân số EU.

## 3. Hạt điều

Tình hình kinh tế khó khăn, lạm phát đã ảnh hưởng đến xu hướng tiêu dùng, các sản phẩm có giá thành cao như hạt điều không phải là sự lựa chọn hàng đầu trong bối cảnh người dân Châu Âu đang chịu áp lực về giá năng lượng tăng cao, nhất là khi mùa Đông sắp tới. Tất cả những điều trên tác động rất lớn đến xuất khẩu hạt điều sang thị trường EU.

## 4. Thủy sản

Tiêu thụ của EU được dự báo là 9,42 triệu tấn [tính theo trọng lượng sống] vào năm 2022, giảm 7% so với năm ngoái, theo báo cáo hàng năm về cá của Hiệp hội Thương nhân và Chế biến Cá EU (AIPCE-CEP). Theo đơn vị này, Tiêu thụ bình quân đầu người giảm từ 23,6kg của năm trước đó xuống 22,6 kg vào năm 2021 và dự báo sẽ giảm tiếp xuống 21,1kg vào năm 2022. Dự báo, giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường này tiếp tục giảm trong những tháng sắp tới do nhu cầu của các quốc gia giảm và đồng tiền Euro mất giá.

## 5. Cao su

Giá khí đốt trên toàn Liên minh châu Âu (EU) vẫn tăng mạnh trong những tháng gần đây do ảnh hưởng từ cuộc xung đột ở Ukraine, điều này tác động rất lớn đến xuất khẩu cao su sang thị trường EU. Đồng thời đồng USD giảm là yếu tố gián tiếp gây bất lợi cho giá cao su, cơ hội tăng giá cho cao su tự nhiên rất thấp, đà giảm vẫn tiếp diễn.

## 6. Gỗ và SP từ gỗ

Xung đột địa chính trị giữa các nước châu Âu, sự khan hiếm nguồn cung năng lượng và cam kết của các nước về việc giảm phát thải khí nhà kính là điều kiện để viên nén gỗ tăng xuất khẩu vì đây được xem là năng lượng sinh khối, ít phát thải hơn nhiều so với các nhiên liệu hóa thạch truyền thống. Do nguồn cung viên nén từ Nga đang đứt đoạn, thị trường nhập khẩu viên nén trên thế giới, trong đó có EU phải tìm nguồn cung thay thế. Điều này tạo cơ hội lớn cho các doanh nghiệp xuất khẩu viên nén gỗ Việt Nam mở rộng thêm thị trường mới đến các nước EU.

## PHỤ LỤC

**Bảng 2: Xuất khẩu Nông Lâm Thủy sản sang thị trường EU tháng 8/2022**

STT	Sản phẩm	Tháng 8/2022 (USD)	Tăng/giảm so tháng trước	Tăng/giảm so cùng kỳ năm 2021	Tỷ trọng
1	Cà phê	87.844.159	13,1%	3,8%	23,4%
2	Cao su	8.434.721	-18,5%	-49,8%	2,2%
3	Chè	180.586	31,9%	-24,5%	0,05%
4	Gạo	3.594.713	-0,5%	45,0%	1,0%
5	Gỗ và sản phẩm gỗ	37.742.456	10,5%	62,0%	10,0%
6	Hàng rau quả	21.790.929	1,8%	72,0%	5,8%
7	Hàng thủy sản	125.189.693	-3,4%	85,9%	33,3%
8	Hạt điều	59.731.789	-1,0%	-1,4%	15,9%
9	Hạt tiêu	9.230.251	-31,9%	-28,0%	2,5%
10	Sản phẩm mây tre đan	11.646.895	0,4%	3,2%	3,1%
11	Sản phẩm từ cao su	10.300.045	38,0%	41,8%	2,7%
<b>Tổng 11 mặt hàng chính</b>		<b>375.686.237</b>	<b>1,6%</b>	<b>25,5%</b>	<b>100,0%</b>

Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Bảng 3: Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng gạo sang EU tháng 8/2022**

TT	Loại sản phẩm	Tháng 8/2021		Tháng 8/2022		So sánh 2022/2021 (%)	
		Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng	Giá trị
1	Gạo thơm	2.365	1.818.225	3.643	2.326.639	54,0%	28,0%
2	Gạo Japonica	753	530.393	1.395	893.382	85,3%	68,4%
3	Các loại gạo khác	132	130.117	569	374.692	329,6%	188,0%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Bảng 4: Giá trị xuất khẩu một số loại rau quả chính sang EU tháng 8/2022**

TT	Sản phẩm	Tháng 8/2021	Tháng 8/2022	So sánh
		(USD)	(USD)	T8.2022/T8.2021
	<b>Tổng giá trị XK</b>	<b>12.668.069</b>	<b>21.790.929</b>	<b>72,0%</b>
1	Chanh leo	1.428.967	7.188.897	403,1%
2	Xoài	1.065.408	2.554.500	139,8%
3	Vải	596.343	1.530.195	156,6%
4	Dừa	624.423	1.212.338	94,2%
5	Chanh	1.001.712	1.062.265	6,0%
6	Thanh long	1.498.859	935.805	-37,6%
7	Khác	6.452.357	7.306.928	13,2%

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

**Bảng 5: Xuất khẩu sản phẩm thủy sản sang thị trường EU tháng 8/2022**

Loại sản phẩm	Tháng 8/2022	Tháng 8/2021	So sánh
	(USD)	(USD)	2022/21 (%)
Cá da trơn	16.757.744,5	4.785.867,4	250,2%
Cá ngừ	12.988.372,2	8.141.330,5	59,5%
Cá rô phi	419.644,6	155.412,3	170,0%
Cua, ghẹ	879.566,1	-	-
Mực và bạch tuộc	9.790.248,3	4.804.082,0	103,8%
Tôm	68.709.393,3	38.739.092,0	77,4%
Thủy sản khác	15.644.724,0	10.708.628,4	46,1%
<b>Tổng</b>	<b>125.189.693,2</b>	<b>67.334.412,6</b>	<b>85,9%</b>

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

**Bảng 6: Xuất khẩu sản phẩm cà phê sang thị trường EU tháng 8/2022**

Mặt hàng	Tháng 8/2021 (USD)	Tháng 8/2022 (USD)	So sánh 2022/2021
Chưa rang chưa khử cafein	73.995.887	80.287.936	8,50%
Chưa rang đã khử cafein	6.290.899	5.061.415	-19,54%
Cà phê tan	4.033.900	4.811.028	19,26%
Đã rang chưa khử cafein	140.796	46.092	-67,26%
Đã rang đã khử cafein	82.241	74.949	-8,87%
Khác	51.167	72.739	42,16%
<b>Tổng</b>	<b>84.594.890</b>	<b>87.844.159</b>	<b>6,81%</b>

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*